

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
HỮU LIÊN Á CHÂU  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ KIỂM TOÁN CHO NIÊN ĐỘ KẾT  
THỨC VÀO NGÀY 31/12/2006**

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh	12 - 25

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

## **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

Giám đốc Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

### **1. Các thông tin chung**

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 04 năm 2001 và điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 27 tháng 06 năm 2006.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm cơ khí, cán kéo kim loại;
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hạt nhựa, phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ thương mại.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: số KE A2/7 Tân Kiên, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM
- Điện thoại: 08 877 0755
- Fax: 08 877 0093

### **2. Thành viên của Ban Giám đốc**

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm 2006 và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Giám Đốc
Ông Phan Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Khuru Kim Hòa	Phó Giám Đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Phó Giám Đốc

### **3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong năm 2006 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

### **4. Cam kết của Giám đốc**

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

### **BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC**

---

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

#### **5. Kiểm toán viên**

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm cho Công ty.

#### **6. Ý kiến của Giám đốc**

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty phù hợp với Chuẩn mực / Chế độ kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2007

  
  
**TRẦN TUẤN NGHIỆP**



Số: 07.136/HĐKT-DTL

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2006, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty). Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu vào ngày 31/12/2006 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Ở đây, chúng tôi không phủ nhận ý kiến nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các vấn đề sau:

Như được nêu tại mục 5.7 bảng thuyết minh báo cáo tài chính, vào thời điểm lập báo cáo tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 42.258,3 m<sup>2</sup> đất tại Phường Tân Tạo A, Quận

Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 072949 ngày 30/03/2005, 740915 ngày 06/02/2004, 770421 ngày 17/03/2006, 740832 ngày 14/11/2003, 264709 ngày 22/05/2003, 063581 ngày 05/06/2006 và 063582 ngày 05/06/2006) với tổng trị giá là 49.168.329.373 đồng; nguyên giá của quyền sử dụng đất này được xác định dựa trên tổng số tiền thực chi cho các đối tượng có liên quan (chủ yếu là cá nhân và hộ gia đình).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2007



**ĐANG XUÂN CẢNH**  
Chứng chỉ KTV Đ.0067/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**TĂNG QUỐC THẮNG**  
Chứng chỉ KTV Đ.0075/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>278.821.370.973</b>	<b>305.197.970.102</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	(5.1)	<b>19.541.269.224</b>	<b>22.357.830.783</b>
1. Tiền	111		19.541.269.224	22.357.830.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	(5.2)	<b>123.465.910.005</b>	<b>113.030.700.021</b>
1. Phải thu khách hàng	131		100.110.294.293	93.697.206.577
2. Trả trước cho người bán	132		9.930.853.619	3.281.131.813
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		13.424.762.093	16.052.361.631
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	(5.3)	<b>125.395.517.290</b>	<b>159.779.287.033</b>
1. Hàng tồn kho	141		125.395.517.290	159.779.287.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>10.418.674.454</b>	<b>10.030.152.265</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(5.4)	8.015.729.484	5.363.254.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	(5.4)	2.281.944.970	4.545.897.658
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.5)	121.000.000	121.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>195.414.016.066</b>	<b>124.819.300.006</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>155.319.125.591</b>	<b>92.071.495.908</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	(5.6)	53.359.620.195	71.812.191.008
- Nguyên giá	222		87.584.772.486	96.489.439.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.225.152.291)	(24.677.248.057)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		571.428.571	-
- Nguyên giá	225		571.428.571	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(5.7)	49.168.329.373	20.259.304.900
- Nguyên giá	228		49.168.329.373	20.259.304.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)	52.219.747.452	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	(5.9)	<b>23.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		23.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>17.094.890.475</b>	<b>12.747.804.098</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.10)	6.935.772.138	5.647.266.671
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.960.787.602	6.080.787.602
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.11)	5.198.330.735	1.019.749.825
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>474.235.387.039</b>	<b>430.017.270.108</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>300</b>		<b>339.497.215.666</b>	<b>336.639.925.952</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<b>310</b>		<b>306.188.096.481</b>	<b>324.574.292.653</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.12)	255.997.884.792	251.018.707.142
2. Phải trả người bán	312	(5.13)	44.882.499.736	69.517.102.542
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.13)	4.477.133.577	2.428.019.075
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.14)	807.559.742	16.676.990
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.15)	23.018.634	1.593.786.904
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<b>330</b>		<b>33.309.119.185</b>	<b>12.065.633.299</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.500.000.000	2.500.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.12)	30.809.119.185	9.565.633.299
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	(5.16)	<b>134.738.171.373</b>	<b>93.377.344.156</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>		<b>134.590.622.373</b>	<b>93.229.795.156</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		140.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(5.409.377.627)	(6.770.204.844)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<b>430</b>		<b>147.549.000</b>	<b>147.549.000</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		147.549.000	147.549.000
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>474.235.387.039</b>	<b>430.017.270.108</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		388.617,07	214.217,43
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

  
BÙI QUANG HIỆP

Ngày 10 tháng 04 năm 2007

Giám đốc



TRẦN TUẤN NGHIỆP

# CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		768.629.487.633	718.772.744.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		883.701.903	157.914.214
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(6.1)	767.745.785.730	718.614.830.076
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.3)	720.833.641.301	716.949.783.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.912.144.429	1.665.046.946
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	470.504.565	184.490.086
7. Chi phí tài chính	22		25.987.061.911	14.478.730.814
Trong đó, chi phí lãi vay	23		21.941.338.054	12.504.102.201
8. Chi phí bán hàng	24		787.990.678	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.117.135.507	9.177.527.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.490.460.898	(21.806.721.242)
11. Thu nhập khác	31		2.128.519.010	215.039.328
12. Chi phí khác	32		1.404.615.967	141.716.666
13. Lợi nhuận khác	40		723.903.043	73.322.662
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.214.363.941	(21.733.398.580)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	2.543.952.688	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(6.4)	1.120.000.000	(6.080.787.602)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.550.411.253	(15.652.610.978)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		71.253	-

Kế toán trưởng

BÙI QUANG HIỆP

Ngày 10 tháng 04 năm 2007

Giám đốc



TRẦN TUẤN NGHIỆP

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.214.363.941	(21.733.398.580)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		10.391.506.621	11.856.033.479
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		871.181.373	970.422.451
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(51.710.249)	(79.583.334)
Chi phí lãi vay	06		21.941.338.054	12.504.102.201
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		45.366.679.740	3.517.576.217
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.396.098.059)	3.074.430.490
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.383.769.743	(1.135.657.424)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.624.859.598)	197.304.693.432
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.288.505.467)	(620.597.570)
Tiền lãi vay đã trả	13		(21.941.338.054)	(12.504.102.201)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(300.034.000)	(12.014.326.271)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.451.968.166	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(11.791.307.652)	(2.762.447.525)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4.860.274.819</b>	<b>174.859.569.148</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.028.084.129)	(39.536.535.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.359.454.546	205.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(20.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.871.670	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(71.571.757.913)</b>	<b>(59.331.535.947)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	40.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	608.468.708.800	188.804.622.002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(584.596.044.295)	(284.998.581.085)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.895.705.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>63.872.664.505</b>	<b>(112.089.664.083)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>	<b>(2.838.818.589)</b>	<b>3.438.369.118</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>22.357.830.783</b>	<b>18.948.902.557</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22.257.030	(29.440.892)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>	<b>19.541.269.224</b>	<b>22.357.830.783</b>

Ngày 10 tháng 04 năm 2007

Kế toán trưởng

BÙI QUANG HIỆP



Giám đốc

TRẦN TUẤN NGHIỆP

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

*Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

### **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000385 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 04 năm 2001 và điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 27 tháng 06 năm 2006.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số KE A2/7 Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm cơ khí, cán kéo kim loại;
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng, nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hạt nhựa, phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất;
- Đại lý ký gởi hàng hóa;
- Dịch vụ thương mại.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán năm của Công ty từ ngày 01/01 đến 31/12.

#### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

#### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

### **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

#### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Dụng cụ quản lý	04 – 08 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 09 năm

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### 4.6. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này

### 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

#### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.719.815.280	10.095.623.708
Tiền gửi ngân hàng	16.821.453.944	12.262.207.075
Cộng	<u>19.541.269.224</u>	<u>22.357.830.783</u>

#### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

		Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(5.2.1)	100.110.294.293	93.697.206.577
Trả trước cho người bán	(5.2.2)	9.930.853.619	3.281.131.813
Các khoản phải thu khác	(5.2.3)	13.424.762.093	16.052.361.631
Dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Giá trị thuần của phải thu		<u>123.465.910.005</u>	<u>113.030.700.021</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(5.2.1) Bao gồm:

	31/12/2006
Phải thu khách hàng trong nước	94.539.204.833
Phải thu khách hàng nước ngoài (*)	<u>5.571.089.460</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>100.110.294.293</u></b>

(\*) Chi tiết như sau:

	31/12/2006	
	VNĐ	USD
Chip Mong Co., Ltd	1.536.694.414	Tương đương 95.440,93
New Sunny International Trading Co	1.073.079.161	Tương đương 66.646,74
Pulymex Import Export Co., Ltd	2.294.606.482	Tương đương 142.513,29
Votrading Co., Ltd	666.709.403	Tương đương 41.407,95
<b>Cộng</b>	<b><u>5.571.089.460</u></b>	<b><u>346.008,91</u></b>

(5.2.2) Bao gồm:

	31/12/2006
Trả trước cho người bán trong nước	5.350.328.432
Trả trước cho người bán nước ngoài (*)	<u>4.580.525.187</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>9.930.853.619</u></b>

(\*) Chi tiết như sau:

	31/12/2006	
	VNĐ	USD
Foshan Native Produce I&Export Co., Ltd	966.060.000	Tương đương 60.000,00
Zhehang Huamao International Co., Ltd	3.614.465.187	Tương đương 224.487,00
<b>Cộng</b>	<b><u>4.580.525.187</u></b>	<b><u>284.487,00</u></b>

(5.2.3) Bao gồm:

	31/12/2006
Công ty Cổ phần thép Nam Kim vay theo hợp đồng vay số 7/HĐ/06054	12.600.000.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được kê khai khấu trừ	796.190.664
Thuế GTGT chưa được kê khai khấu trừ của hợp đồng thuê tài chính số 0002/2006/HĐ-CTTC ngày 15/08/2006	<u>28.571.429</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>13.424.762.093</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.3. Hàng tồn kho**

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	58.894.129.535	74.341.825.386
Công cụ, dụng cụ	137.132.673	181.057.244
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.628.500.180	17.843.703.633
Thành phẩm	47.881.488.183	61.792.969.205
Hàng hóa	3.854.266.719	5.619.731.565
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>125.395.517.290</b>	<b>159.779.287.033</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>125.395.517.290</b>	<b>159.779.287.033</b>

**5.4. Các khoản thuế phải thu**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT còn được khấu trừ	8.015.729.484	5.363.254.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.273.752.720	4.537.705.408
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	8.192.250	8.192.250
<b>Cộng</b>	<b>10.297.674.454</b>	<b>9.909.152.265</b>

**5.5. Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Ký quỹ đảm bảo tài khoản thẻ ACB (*)	121.000.000	121.000.000
<b>Cộng</b>	<b>121.000.000</b>	<b>121.000.000</b>

(Phần tiếp theo ở trang 17)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	10.539.602.244	75.242.659.377	9.337.733.222	1.185.394.222	184.050.000	96.489.439.065
<b>Tăng trong năm</b>						
Mua sắm mới	54.654.545	169.296.600	1.395.086.706	15.624.700	-	1.634.662.551
<b>Giảm trong năm</b>						
Thanh lý, nhượng bán	-	982.116.600	1.209.430.604	-	-	2.191.547.204
Giảm khác	8.347.781.926	-	-	-	-	8.347.781.926
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>2.246.474.863</u>	<u>74.429.839.377</u>	<u>9.523.389.324</u>	<u>1.201.018.922</u>	<u>184.050.000</u>	<u>87.584.772.486</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	541.402.320	21.053.599.711	2.647.532.182	327.377.040	107.336.804	24.677.248.057
<b>Tăng trong năm</b>						
Khấu hao trong năm	141.266.953	8.779.021.917	1.217.417.113	218.777.304	35.023.334	10.391.506.621
<b>Giảm trong năm</b>						
Thanh lý, nhượng bán	-	114.680.640	483.424.168	-	-	598.104.808
Giảm khác	245.497.579	-	-	-	-	245.497.579
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>437.171.694</u>	<u>29.717.940.988</u>	<u>3.381.525.127</u>	<u>546.154.344</u>	<u>142.360.138</u>	<u>34.225.152.291</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.998.199.924	54.189.059.666	6.690.201.040	858.017.182	76.713.196	71.812.191.008
Tại ngày cuối năm	<u>1.809.303.169</u>	<u>44.711.898.389</u>	<u>6.141.864.197</u>	<u>654.864.578</u>	<u>41.689.862</u>	<u>53.359.620.195</u>

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.191.000 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định đã dùng để thế chấp là 67.571.618.826 đồng.

(Phần tiếp theo ở trang 18)



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	20.259.304.900	20.259.304.900
Tăng trong năm	28.909.024.473	28.909.024.473
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>49.168.329.373</u>	<u>49.168.329.373</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm		
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	20.259.304.900	20.259.304.900
Tại ngày cuối năm	<u>49.168.329.373</u>	<u>49.168.329.373</u>

Là quyền sử dụng 42.258,3 m<sup>2</sup> đất tại Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 072949 ngày 30/03/2005, số 740915 ngày 06/02/2004, số 770421 ngày 17/03/2006, số 740832 ngày 14/11/2003, số 264709 ngày 22/05/2003, số 063581 ngày 05/06/2006 và số 063582 ngày 05/06/2006 với tổng trị giá là 49.168.329.373 đồng. Nguyên giá của quyền sử dụng đất này được xác định dựa trên tổng số tiền thực chi.

Trong đó 6.058 m<sup>2</sup> đất tại vị trí thửa 991 số 17 đường Tân Kiên – Bình Lợi, Xã Tân Tạo, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh đã đem thế chấp để đảm bảo cho hợp đồng vay số 9100 ngày 03/01/2006 trị giá 7.398.875.473 đồng.

**5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (5.8.1)	52.219.747.452	-
Cộng	<u>52.219.747.452</u>	-
(5.8.1) Bao gồm:		31/12/2006
Công trình xây dựng nhà xưởng và nhà văn phòng Hữu Liên (Công trình xây dựng đã hoàn thành tuy nhiên chưa hoàn tất thủ tục hoàn công)		8.102.284.347
Công trình xây dựng nhà máy ủ tòn (Công trình xây dựng đã hoàn thành tuy nhiên nhà máy vẫn đang trong giai đoạn hoạt động thử)		44.068.311.060
Nhập hệ thống camera màu kỹ thuật số và 60% tiền đặt cọc phần mềm		49.152.045
Cộng		<u>52.219.747.452</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

		Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	(*)	23.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>23.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

(\*) Là khoản đầu tư mua 23.000 cổ phần trị giá 23.000.000.000 đồng của Công ty cổ phần thép Nam Kim.

**5.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	5.647.266.671	5.026.669.101
Tăng trong năm	5.006.850.396	3.375.940.903
Đã kết chuyển vào chi phí trong năm	3.718.344.929	2.755.343.333
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.935.772.138</b>	<b>5.647.266.671</b>

**5.11. Tài sản dài hạn khác**

		Cuối năm	Đầu năm
Tài sản dài hạn khác	(*)	5.198.330.735	1.019.749.825
<b>Cộng</b>		<b>5.198.330.735</b>	<b>1.019.749.825</b>

(\*) Chi tiết như sau:

	31/12/2006	
	VND	USD
Ký quỹ mua USD thanh toán tiền hàng	4.685.250.910	
Đặt trước kỳ trả nợ vay đợt cuối – Ngân hàng Maybank	483.079.825	Tương đương 30.565,00
Ký quỹ đảm bảo hợp đồng thuê tài chính	30.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>5.198.330.735</b>	

**5.12. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

		Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	(5.12.1)	244.392.466.338	247.228.356.952
Nợ dài hạn đến hạn trả	(5.12.2)	11.605.418.454	3.790.350.190
Vay dài hạn	(5.12.2)	30.459.119.181	9.565.633.299
Nợ dài hạn	(5.12.3)	350.000.004	-
<b>Cộng</b>		<b>286.807.003.977</b>	<b>260.584.340.441</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(5.12.1) Bao gồm:

Ngân hàng cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất
Maybank-TP.HCM	KU 2000	13.202.788.562 VNĐ	6 tháng	10,84%/năm
Maybank-TP.HCM	KU 2208	3.392.422.800 VNĐ	6 tháng	10,83%/năm
Maybank-TP.HCM	KU 2215	2.619.762.141 VNĐ	6 tháng	10,83%/năm
Maybank-TP.HCM	KU 2338	2.437.702.500 VNĐ	6 tháng	10,52%/năm
Maybank-TP.HCM	KU 2406	4.200.000.000 VNĐ	6 tháng	10,86%/năm
Maybank-TP.HCM	KU 2451	5.999.614.236 VNĐ	6 tháng	10,86%/năm
Maybank-Hà Nội	KU 0600	25.545.287.115 VNĐ	6 tháng	10,86%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Hợp đồng 8313	35.331.788.020 VNĐ	6 tháng	1,01%/tháng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	Hợp đồng 8313	3.537.757,78 USD tương đương 56.961.438.016 VNĐ	6 tháng	0,47%/tháng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. HCM	02/2006/72489/HĐ	75.417.635.004 VNĐ	6 tháng	10,32%/năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. HCM	02/2006/72489/HĐ	1.197.691,32 USD tương đương 19.284.027.943 VNĐ	6 tháng	7,17%/năm
<b>Công</b>		<b>244.392.466.338 VNĐ</b>		

(Phần tiếp theo ở trang 21)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(5.12.2) Bao gồm:

Ngân hàng cho vay	Hợp đồng	Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Nợ đến hạn trả năm 2006	Nợ trên 1 năm
Maybank	KU1516013	420.000,00 USD	54 tháng	5,1280%/năm	98.824,00 USD tương đương 1.591.165.224 VNĐ	148.234,00 USD tương đương 2.386.715.634 VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	03/2005/72489	15.000.000.000 VNĐ	60 tháng	LS tiết kiệm 24 tháng + 2,5%/năm	3.730.000.000 VNĐ	10.147.776.375 VNĐ
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	07293	150.000,00 USD	36 tháng	Sibor 12 tháng + 0,25%/tháng	45.825,00 USD tương đương 737.828.325 VNĐ	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8502	68.778,00 USD	24 tháng	0,5%/tháng	20.060,25 USD tương đương 322.990.085 VNĐ	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8632	241.060,00 USD	36 tháng	0,5%/tháng	43.020,00 USD tương đương 692.665.020 VNĐ	28.680,00 USD tương đương 461.776.680 VNĐ
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	8773	46.750,00 USD	24 tháng	0,55%/tháng	19.492,00 USD tương đương 313.840.692 VNĐ	
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	10735	126.735,00 USD	60 tháng	0,55%/tháng	25.344,00 USD tương đương 408.063.744 VNĐ	95.055,00 USD tương đương 1.530.480.555 VNĐ
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	11232	3.419.606.100 VNĐ	60 tháng	1,2%/tháng	341.960.616 VNĐ	3.049.148.766 VNĐ
Ngân	9100	3.063.000.000	84	LS tiết kiệm	437.568.000	2.224.328.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

hàng Sài Gòn Thương Tín		VND	tháng	13 tháng + 0,5%/năm	VND	VND
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	9115	856.800,00 USD	72 tháng	Sibor 6 tháng + 4,1%/tháng	153.552,00 USD tương đương 2.472.340.752 VND	627.071,00 USD tương đương 10.096.470.171 VND
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	9610	1.191.000.000 VND	36 tháng	1,2%/tháng	396.996.000 VND	562.423.000 VND
Công ty cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0002/2006/HĐ-CTTC	600.000.000 VND	36 tháng	LS huy động 13 tháng + 9,36%/năm	159.999.996 VND	
<b>Cộng</b>					<b>11.605.418.454 VND</b>	<b>30.459.119.181 VND</b>

(5.12.3) Là số dư nợ gốc của Hợp đồng thuê tài chính số 0002/2006/HĐ-CTTC ngày 15 tháng 08 năm 2006.

**5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

		Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	(5.13.1)	44.882.499.736	69.517.102.542
Người mua trả tiền trước	(5.13.2)	4.477.133.577	2.428.019.075
<b>Cộng</b>		<b>49.359.633.313</b>	<b>71.945.121.617</b>

(5.13.1) Bao gồm:

	31/12/2006
Phải trả người bán trong nước	33.928.198.555
Phải trả người bán nước ngoài	(*) 10.954.301.181
<b>Cộng</b>	<b>44.882.499.736</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

(\*) Chi tiết như sau:

	31/12/2006	
	VNĐ	USD
HMC International Co., Ltd	2.973.351.061	Tương đương 184.668,72
Stemcor (S.E.A) Pte Limited	3.879.329.857	Tương đương 240.937,20
Yang Chen Steel Machinery Co., Ltd	4.101.620.263	Tương đương 254.743,2
<b>Cộng</b>	<b>10.954.301.181</b>	<b>680.349,12</b>

(5.13.2) Bao gồm:

	31/12/2006
Người mua trả tiền trước trong nước	2.625.008.336
Người mua trả tiền trước nước ngoài	(*) 1.852.125.241
<b>Cộng</b>	<b>4.477.133.577</b>

(\*) Chi tiết như sau:

	31/12/2006	
	VNĐ	USD
Sampeou Meas Import Export & Transportation	1.277.931.379	Tương đương 79.369,69
Y Chhe Import Export Co., Ltd	574.193.862	Tương đương 35.662,00
<b>Cộng</b>	<b>1.852.125.241</b>	<b>115.031,69</b>

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	796.190.664	8.427.846
Thuế thu nhập cá nhân	11.369.078	8.249.144
<b>Cộng</b>	<b>807.559.742</b>	<b>16.676.990</b>

**5.15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	23.018.634	-
Lãi quá hạn phải trả nhà cung cấp	-	1.593.786.904
<b>Cộng</b>	<b>23.018.634</b>	<b>1.593.786.904</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006  
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

**5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	100.000.000.000	(30.000.000)	29.894.580.720	129.864.580.720
Tăng vốn trong năm trước	-	500.000.000	-	500.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(21.733.398.580)	(21.733.398.580)
Thu nhập thuế hoãn lại	-	-	6.080.787.602	6.080.787.602
Giảm khác	-	322.451.000	(21.012.174.586)	21.334.625.586
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>147.549.000</b>	<b>(6.770.204.844)</b>	<b>93.377.344.156</b>
Lợi nhuận trong năm			12.214.363.941	12.214.363.941
Tăng khác	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Chi phí thuế hoãn lại	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-	(2.543.952.688)	(2.543.952.688)
Giảm khác	-	-	(7.189.584.036)	(7.189.584.036)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>140.000.000.000</b>	<b>147.549.000</b>	<b>(5.409.377.627)</b>	<b>134.738.171.373</b>

**5.16.2. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	140.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	140.000	100.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 1.000.000 đồng / cổ phiếu.

**6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	768.629.487.633	718.772.744.290
Các khoản giảm trừ doanh thu	883.701.903	157.914.214
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>767.745.785.730</b>	<b>718.614.830.076</b>

**6.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143.557.201	166.154.039
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	119.857.144	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.871.670	18.336.047
Lãi của khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	110.218.550	-
<b>Cộng</b>	<b>470.504.565</b>	<b>184.490.086</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

**6.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	720.833.641.301	716.949.783.130
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>720.833.641.301</b>	<b>716.949.783.130</b>

**6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu là 3.663.952.688 đồng (thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 28%). Cụ thể như sau:

	31/12/2006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	2.543.952.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.120.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.663.952.688</b>

(\*) Chi tiết như sau:

	31/12/2006
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	12.214.363.941
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	
+ Lỗ từ năm trước chuyển sang theo đăng ký chuyển lỗ	(4.000.000.000)
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính	871.181.373
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9.085.545.314</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2006</b>	<b>2.543.952.688</b>

Ngày 10 tháng 04 năm 2007

Kế toán trưởng

BÙI QUANG HIỆP

Giám đốc

TRẦN TUẤN NGHIỆP